

**CHƯƠNG TRÌNH ĐẠI HỌC / CAO ĐẲNG  
NGÀNH ĐÀO TẠO: CỬ NHÂN TIẾNG ANH  
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT MÔN HỌC**

**1. THÔNG TIN CHUNG VỀ MÔN HỌC**

- 1.1 Tên môn học:** Nghe Nói 4  
**1.2 Mã môn học:** ENGL2305  
**1.3 Trình độ:** Đại học / Cao đẳng  
**1.4 Ngành:** Cử nhân Tiếng Anh  
**1.5 Khoa phụ trách:** Khoa Ngoại ngữ  
**1.6 Số tín chỉ:** 3 (tương đương **50 tiết** x 45 phút)

**1.7 Yêu cầu đối với môn học:**

- Điều kiện tiên quyết: Sinh viên đã vượt qua được môn Nghe Nói 3
- Yêu cầu khác: Không có

**1.8 Yêu cầu đối với sinh viên:**

- Tham dự lớp **ít nhất 80%** số tiết quy định.
- Tự học các phần nội dung được chương trình và giáo viên quy định.
- Tự trang bị giáo trình học tập chính.
- Tham gia các hoạt động lớp do giáo viên tổ chức.

**2. MÔ TẢ MÔN HỌC VÀ MỤC TIÊU**

2.1 Môn Nghe Nói 4 là môn thực hành kỹ năng nghe nói thứ bốn trong 6 cấp độ Nghe Nói của chương trình đào tạo cử nhân Tiếng Anh hệ đại học / cấp độ cuối cùng của chương trình đào tạo cử nhân Tiếng Anh hệ cao đẳng. Đây cũng là môn điều kiện để sinh viên có thể học tiếp môn Nghe Nói 5 của chương trình đào tạo cử nhân hệ đại học.

Ngoài việc thực hành giao tiếp ngôn ngữ nói bằng Tiếng Anh ở trình độ trung cấp (intermediate), môn học còn giúp sinh viên từng bước phát triển các kỹ năng mềm, đặc biệt là khả năng tự học và khả năng làm việc theo cặp và theo nhóm.

2.2 Sau khi hoàn tất chương trình, sinh viên có thể nghe hiểu nội dung chính các bài hội thoại và bài giảng ở mức độ trung cấp, và có thể giao tiếp về những chủ đề thông dụng hàng ngày.

**3. HỌC LIỆU**

**3.1 Giáo trình chính:**

- Tanka, Judith & Paul Most. 2007. *Interactions Two: Listening/Speaking*, Silver Edition, McGraw-Hill.
- Rogers, Bruce. 1996. *Peterson's 2000 TOEFL Success*, Peterson's.

### 3.2 Một số tài liệu tham khảo:

- Anderson, Jason. 2006. *Role Plays for Today*. Delta Publishing.
- Craven, Miles. 2004. *Listening Extra: A resource book of multi-level skills activities*. Cambridge University Press.
- Gallagher, Nancy. 2004. *DELTA's Key to the TOEFL® Test*. Delta Publishing Co.
- Gammidge, Mick. 2004. *Speaking Extra: A resource book of multi-level skills activities*. Cambridge University Press.
- Harmer, Jeremy. 2004. *Just Listening and Speaking*. Marshall Cavendish.
- Liz and John Soars. 2003. *New Headway*, 3<sup>rd</sup> ed. Oxford University Press.
- Miller, George S. 2000. *Cracking the TOEFL*. Princeton Review Publishing.
- Pyle, Micheal A. & Page, Mary Ellen Munos. 2001 – 2002. *Cliff TOEFL, Preparation Guide*. 5<sup>th</sup> ed. ETS.
- Pamela, Shape J. 2001. *How to Prepare for the TOEFL®*, 10th ed. Baron's Educational, Inc.
- Rogers, Bruce. 2002. *Peterson's TOEFL CBT Success*. Thompson.

## 4. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá qua các tiêu chí như sau:

### 4.1. Kiểm tra trong lớp (**5 quizzes**):

- Trong/sau mỗi bài học trong giáo trình chính sinh viên sẽ làm một bài kiểm tra ngắn phần Nghe và Từ vựng (4 bài – nội dung bài kiểm tra do giáo viên phụ trách lớp quyết định và có thể kiểm tra vào bất kỳ thời điểm nào trong học kỳ không cần báo trước thời gian cho sinh viên)
- Vào tuần thứ 15 sinh viên sẽ làm 1 bài kiểm tra ngắn (TOEFL, Part C, khoảng 20 câu trắc nghiệm phần Nghe)

### 4.2. Thi Nói cuối khóa (*end-of-course oral examination*):

Hình thức	Nội dung	Thang điểm (10 điểm)
Đàm thoại (SV ↔ SV) ( <i>conversations</i> )	Hỏi đáp dựa trên các tình huống cho sẵn ( <i>questions and answers using prompt materials</i> )	10

☞ *Ghi chú:* Nội dung các câu hỏi thi nói phù hợp với mục tiêu thực hành trong chương trình học. Sinh viên không được giáo viên cho câu hỏi trước.

#### 4.3. Thi Nghe cuối khóa (*end-of-course listening examination*):

Dạng câu hỏi	Số lần nghe	Số câu hỏi	Thang điểm (10 điểm)
Trả lời ngắn ( <i>short answers for main ideas or details</i> )	02	10	02
Điền từ vào bài tóm tắt/ dàn ý cho sẵn ( <i>summary/outline filling</i> )	02	15	03
Trắc nghiệm ( <i>TOEFL multiple choice questions for extended conversations</i> )	01	20	05

☞ *Ghi chú:* Nội dung các bài nghe (trừ phần TOEFL) liên quan tới các chủ đề đã học trong lớp.

#### 4.4. Điểm môn học:

**Điểm môn học (100%) = Điểm thi nghe (50%) +  
Điểm kiểm tra trong lớp (10%) + Điểm thi nói (40%)**

## 5. NỘI DUNG CHI TIẾT MÔN HỌC

### 5.1 Tóm tắt nội dung:

Trong chương trình Nghe Nói 4, sinh viên sẽ tiếp tục được:

5.1.1. Luyện tập nghe hiểu và thực hành các kỹ năng đàm thoại cơ bản (*basic listening and conversational strategies*) sau:

- nghe và phân biệt các từ có dấu nhấn (*stressed words*), và dạng rút gọn thông dụng trong ngôn ngữ nói (*reductions*),
- nghe hiểu các ý chính của hội thoại, bài giảng ngắn,
- luyện tập cách ghi chép bài giảng,
- thực hành các giao tiếp trong các tình huống xã hội (*social interactions*) và diễn đạt ý kiến (*expressing opinions*).

5.1.2. Làm quen và thực hành phần 3 bài thi nghe TOEFL – nghe các bài nói/bài giảng ngắn (*listening to mini-talks*), tập trung vào những kỹ năng để làm bài thi TOEFL giấy.

## 5.2 Nội dung chi tiết môn học:

Time (period)	Learning objectives	Suggested resources	Notes
9	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ To listen to a conversation and distinguish between main ideas and details. (1)</li> <li>▪ To identify and practice stressed words. (2)</li> <li>▪ To identify intonation patterns. (3)</li> <li>▪ To interrupt politely. (4)</li> <li>▪ To take notes on similarities and differences. (5)</li> <li>▪ To use a T-chart to compare advantages and disadvantages. (6)</li> <li>▪ To speculate about hypothetical situations. (7)</li> <li>▪ To identify blended consonants; to say names and sentences with blended consonants. (8)</li> <li>▪ To get meaning from context. (9)</li> <li>▪ To generalize. (10)</li> <li>▪ To discuss a reading. (11)</li> <li>▪ To take a trivia quiz. (12)</li> <li>▪ To talk about a dream vacation. (13)</li> </ul>	(1-12) Tanka & Most (2007), pp.124-147	(2), (3), (8), (9) & (12) are for self-study.
3	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ To focus on the TOEFL test (Part C: Mini-Talks) Introduction about Mini-Talks Lesson 14: Anticipating Questions About Mini-Talks</li> </ul>	Rogers (2000), pp.81-86	<b>QUIZ 1</b> Students are expected to do more home listening of the same types.
9	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ To listen to a conversation and distinguish between main ideas and details. (1)</li> <li>▪ To identify and practice stressed words. (2)</li> <li>▪ To understand statements with rising intonation. (3)</li> <li>▪ To contradict politely. (4)</li> <li>▪ To talk about stereotypes. (5)</li> <li>▪ To discuss the meaning of friendship. (6)</li> <li>▪ To take notes on classification. (7)</li> <li>▪ To compare American and British English. (8)</li> <li>▪ To get meaning from context. (9)</li> <li>▪ To listen to and understand interjections. (10)</li> <li>▪ To use expressions for guessing; to guess meaning of slang expressions. (11)</li> <li>▪ To identify correct spellings in a spelling bee. (12)</li> </ul>	(1-10) Tanka & Most (2007), pp.148-171	(2), (3), (9), (10) & (11) are for self-study.

3	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ To focus on the TOEFL test (Part C: Mini-Talks) Lesson 15: Answering Overview Questions About Mini-Talks Lesson 16: Answering Detail Questions About Mini-Talks</li> </ul>	Rogers (2000), pp.87-90	Students are expected to do more home listening of the same types .
9	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ To listen to a conversation and distinguish between main ideas and details. (1)</li> <li>▪ To identify and practice stressed words. (2)</li> <li>▪ To listen to and understand reduced questions. (3)</li> <li>▪ To talk about likes and dislikes. (4)</li> <li>▪ To give an impromptu speech. (5)</li> <li>▪ To recognize paraphrases; to practice paraphrase signals. (6)</li> <li>▪ To predict note organization. (7)</li> <li>▪ To take notes in columns. (8)</li> <li>▪ To talk about fads. (9)</li> <li>▪ To distinguish between present and past yes/no questions. (10)</li> <li>▪ To get meaning from context. (11)</li> <li>▪ To express approval and disapproval. (12)</li> <li>▪ To speculate about hypothetical situations. (13)</li> <li>▪ To describe your ideal partner. (14)</li> <li>▪ To listen to and understand comparisons of people. (15)</li> <li>▪ To interpret the language of personal ads. (16)</li> </ul>	(1-11) Tanka & Most (2007), pp.172-195	(2), (3), (10), (11) & (12) are for self-study.  <b>QUIZ 3</b>
3	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ To focus on the TOEFL test (Part C: Mini-Talks) Lesson 16: Answering Detail Questions About Mini-Talks (cont.) Mini-Test 2: Extended Conversations</li> </ul>	Rogers (2000), pp.91-92	Students are expected to do more home listening of the same types. <b>QUIZ 4</b>
9	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ To listen to a conversation and distinguish between main ideas and details. (1)</li> <li>▪ To identify and practice stressed words. (2)</li> <li>▪ To use correct stress in compound phrases. (3)</li> <li>▪ To use expressions to offer, accept, or decline help. (4)</li> <li>▪ To talk about water in ceremonies around the world. (5)</li> <li>▪ To recognize digressions in a lecture. (6)</li> <li>▪ To compare celebrations across culture. (7)</li> <li>▪ To get meaning from context. (8)</li> <li>▪ To recognize the meaning of affirmative tag questions; to ask and answer affirmative tag questions. (9)</li> </ul>	(1-10) Tanka & Most (2007), pp.220-243	(2), (3), (8) & (9) are for self-study.

	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ To offer congratulations and sympathy. (10)</li> <li>▪ To compare and take notes on wedding preferences. (11)</li> </ul>		<b>QUIZ 5</b>
5	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Assessment</li> </ul>		End-of-course oral examination

## **6. GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN**

- Họ và tên: Nguyễn Như Quỳnh
- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên – Thạc sĩ
- Thời gian, địa điểm làm việc: ĐH Mở Tp. Hồ Chí Minh, 97 Võ Văn Tần, Q.3.
- Địa chỉ liên hệ: ĐH Mở Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại, email: 0989051082 – quynh.nn@ou.edu.vn

**Ban giám hiệu**

**Trưởng phòng QLĐT**

**Trưởng khoa**